TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 10 – VĨNH LONG** **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 111/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 29-6-2026
V/v Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 – VĨNH LONG, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thảo Nguyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đặng Văn Dúng.

Bà Bùi Thị Hồng Nhớ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Cẩm Tú, Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 10 – Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 10 – Vĩnh Long không tham gia phiên tòa.

Trong ngày 29 tháng 6 năm 2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 10 – Vĩnh Long, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 263/2026/TLST-HNGĐ, ngày 28 tháng 4 năm 2026, về việc "*Ly hôn*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 347/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 6 năm 2026 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Hùng T**, sinh năm 1985. (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ B, Thôn T, xã Đ, tỉnh Đồng Nai.

Bị đơn: Bà **Hồ Thị T1**, sinh năm 1985. (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp H, xã L, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và lời khai của ông Nguyễn Hùng T là nguyên đơn trình bày:

Năm 2006, ông T và bà T1 quen biết nhau. Ngày 11/01/2007 ông T và bà T1 có đăng ký kết hôn tại UBND Phường T, thị xã Đ, tỉnh Bình Phước (cũ) nay là UBND Phường B, tỉnh Đồng Nai. Cuộc sống hôn nhân lúc đầu hạnh phúc, nhưng

dần về sau vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, không hợp nhau, không có tiếng nói chung. Từ năm 2010, ông T và bà T1 không còn sống chung với nhau nữa.

- Về con chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Hồ Thị T1 trình bày và có yêu cầu như sau:

Bà T1 và ông T kết hôn vào ngày 11/01/2007 có đăng ký kết hôn tại UBND Phường T, thị xã Đ, tỉnh Bình Phước (cũ) nay là UBND Phường B, tỉnh Đồng Nai. Trong quá trình chung sống không có con chung. Vợ chồng không hợp nhau, cự cãi nên bà T1 và ông T đã ly thân 19 năm. Nay bà T1 thống nhất với yêu cầu ly hôn của ông T.

- Về con chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa Tòa án nhận định:

[1].Về thủ tục tố tụng:

- Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Nguyễn Hùng T yêu cầu được ly hôn với bà Hồ Thị T1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng Dân sự, Tòa án xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là "Ly hôn". Bị đơn bà Hồ Thị T1 cư trú tại Ấp H, xã L, tỉnh Vĩnh Long, nên tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 10 – Vĩnh Long theo điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự.

- Trong quá trình giải quyết vụ án ông Nguyễn Hùng T và bà Hồ Thị T1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Tòa án nhân dân Khu vực 10 – Vĩnh Long đưa vụ án ra xét xử vắng mặt ông Nguyễn Hùng T và bà Hồ Thị T1 là phù hợp với quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng Dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Hùng T và bà Hồ Thị T1 qua quá trình tìm hiểu và tiến đến hôn nhân với nhau. Ông Nguyễn Hùng T và bà Hồ Thị T1 có đăng ký kết hôn tại UBND Phường T, thị xã Đ, tỉnh Bình Phước (cũ) nay là UBND Phường B, tỉnh Đồng Nai, theo giấy chứng nhận kết hôn ngày 11/01/2007, nên quan

hệ hôn nhân giữa ông T, bà T1 là hôn nhân hợp pháp theo Điều 8 và Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Ông Nguyễn Hùng T và bà Hồ Thị T1 đều khẳng định trong quá trình chung sống, vợ chồng không hợp nhau, thường xuyên cự cãi, dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn. Ông T và bà T1 đã ly thân nhau, không chung sống với nhau nhiều năm (ông T khai ly thân 16 năm, bà T1 khai ly thân 19 năm). Điều này chứng tỏ, tình trạng hôn nhân giữa ông T và bà T1 đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần xem xét cho ông T được ly hôn với bà T1 là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

- Về con chung: Ông Nguyễn Hùng T và bà Hồ Thị T1 đều khai không có con chung. Nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung: Ông Nguyễn Hùng T và bà Hồ Thị T1 khai không có, nên không xem xét giải quyết.

- Về nợ chung: Ông Nguyễn Hùng T và bà Hồ Thị T1 khai không có, nên không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng Dân sự và Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Ông Nguyễn Hùng T phải chịu toàn bộ án phí là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hùng T

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Hùng T được ly hôn với bà Hồ Thị T1.

2. Về con chung: Ông Nguyễn Hùng T và bà Hồ Thị T1 đều khai không có con chung. Nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung: Ông Nguyễn Hùng T và bà Hồ Thị T1 khai không có, nên không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Ông Nguyễn Hùng T và bà Hồ Thị T1 khai không có, nên không xem xét giải quyết.

5. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Ông Nguyễn Hùng T phải chịu toàn bộ án phí là 300.000 đồng. Nhưng được cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà ông Nguyễn Hùng T đã đóng theo biên lai thu tiền số 0006901 ngày 14/4/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long. Ông Nguyễn Hùng T đã nộp đủ tiền án phí, nên ông T không phải nộp tiếp.

6. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận
- Đương sự;
- Tòa án ND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND Khu vực 10 – Vĩnh Long;
- Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long;
- UBND Phường Bình Phước, tỉnh Đồng Nai;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Thảo Nguyên